

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACERA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 – 36
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch
Ông Ngô Trung Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Anh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì

Địa chỉ: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

11/02/2016

Số: /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 20/02/2016 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11
NG
PHIÊN
KIẾ
A
KIẾ

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán viên đưa ra ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc xác nhận công nợ phải thu. Nội dung này đã được kiểm toán viên xác định lại trong năm 2015, do đó kiểm toán viên không đề cập đến ý kiến ngoại trừ đối với số liệu so sánh.

Báo cáo phát hành thay thế Báo cáo số 165/2016/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 22/02/2016 để đảm bảo yêu cầu hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng theo yêu cầu của Luật số: 70/2006/QH11 ngày 29/06/2016.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2017

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.926.476.140	55.777.148.966
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.638.906.449	1.099.443.512
111	1. Tiền		1.638.906.449	1.099.443.512
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.963.829.353	17.407.585.215
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	20.028.922.673	29.303.618.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.454.209.708	2.539.033.911
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.083.757.338	1.297.758.675
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.603.060.366)	(15.732.825.517)
140	III. Hàng tồn kho	7	34.077.319.304	37.124.763.239
141	1. Hàng tồn kho		35.565.462.698	37.124.763.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.488.143.394)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		246.421.034	145.357.000
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	246.421.034	145.357.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.383.803.845	54.808.300.675
220	I. Tài sản cố định		45.651.415.168	48.825.641.470
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	45.561.390.168	48.825.641.470
222	- Nguyên giá		175.969.409.821	171.289.061.721
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(130.408.019.653)	(122.463.420.251)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	90.025.000	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	128.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(155.475.000)	(128.500.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.522.114.523	962.374.704
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.522.114.523	962.374.704
260	III. Tài sản dài hạn khác		4.210.274.154	5.020.284.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.210.274.154	5.020.284.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		89.310.279.985	110.585.449.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		61.941.343.879	88.188.866.544
310	I. Nợ ngắn hạn		57.884.343.879	88.131.866.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	10.561.564.604	12.739.951.903
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		254.848.827	355.316.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	779.596.727	24.300.818.127
314	4. Phải trả người lao động		3.007.124.940	1.397.120.436
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	674.970.226	800.290.784
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.447.856.488	1.307.490.684
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	41.035.683.087	47.142.978.817
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		122.698.980	87.898.980
330	II. Nợ dài hạn		4.057.000.000	57.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	57.000.000	57.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	4.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.368.936.106	22.396.583.097
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	27.368.936.106	22.396.583.097
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15.000.000.000	15.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.000.000.000	15.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.419.218.835	1.419.218.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		300.022.774	300.022.774
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.582.978.497	5.610.625.488
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.941.555.488	(1.175.004.597)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.641.423.009	6.785.630.085
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		89.310.279.985	110.585.449.641



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng
kiêm Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	197.014.041.793	201.970.227.202
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	225.921.263	203.672.228
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	196.788.120.530	201.766.554.974
11	4. Giá vốn hàng bán	22	172.718.169.394	169.030.625.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.069.951.136	32.735.929.762
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	19.547.675	27.173.971
22	7. Chi phí tài chính	24	3.920.161.910	5.177.035.206
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.913.450.431	5.171.934.939
25	8. Chi phí bán hàng	25	2.069.711.277	1.813.029.465
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.340.442.489	18.393.037.766
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.759.183.135	7.380.001.296
31	11. Thu nhập khác	27	641.789.013	121.645.437
32	12. Chi phí khác	28	101.126.957	571.092.708
40	13. Lợi nhuận khác		540.662.056	(449.447.271)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.299.845.191	6.930.554.025
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	658.422.182	144.923.940
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.641.423.009	6.785.630.085
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.761	4.524



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng
kiêm Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.299.845.191	6.930.554.025
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.227.913.189	21.524.487.878
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.971.574.402	7.841.750.164
03	- Các khoản dự phòng		6.358.378.243	8.535.916.042
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(689.314)	(225.731)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.800.573)	(24.887.536)
06	- Chi phí lãi vay		3.913.450.431	5.171.934.939
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.527.758.380	28.455.041.903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.156.851.013	602.523.092
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.559.300.541	7.216.767.450
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.218.364.692)	(23.815.936.773)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		810.010.347	944.310.165
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.832.535.049)	(5.895.110.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.935.063.841)	(110.860.152)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.000.000	85.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(124.600.000)	(55.085.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.988.356.699	7.426.649.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(5.357.087.919)	(2.991.187.589)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.800.573	24.887.536
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.342.287.346)	(2.966.300.053)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		164.454.651.734	141.912.397.078
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(166.561.947.464)	(148.217.752.078)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(277.780.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.107.295.730)	(6.583.135.000)

111
CỘNG
NHÌ
G KI
AA
V KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		538.773.623	(2.122.785.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.099.443.512	3.222.002.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		689.314	225.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.638.906.449</u>	<u>1.099.443.512</u>



Nguyễn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng
kiêm Người lập biểu

35-
TY
HUU
MTC
SC
i-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 15.000.000.000 VND (Mười lăm tỷ đồng chẵn), tương đương 1.500.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính Công ty là: Kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.



2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương được thực hiện theo đơn giá tại Quyết định số 156/TCT-HĐQT ngày 20/04/2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp

100
C
CH
NG
A
KIẾ

nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

105
: TY
HỮU
: TOA
: C
P. H. P.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	4.390.839	44.741.418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.634.515.610	1.054.702.094
	1.638.906.449	1.099.443.512

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	807.041	6.220.319.579
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex	2.345.023.810	2.345.023.810
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	490.036.420	3.147.095.913
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.193.055.402	17.591.178.844
	20.028.922.673	29.303.618.146
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	560.353.279	9.436.925.310

5. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	97.451.022	-	97.451.022	-
Ký cược, ký quỹ	279.257.494	-	-	-
Phải thu khác	707.048.822	(647.563.898)	1.200.307.653	(647.563.898)
- <i>Phải thu tạm ứng</i>	25.964.870	-	29.745.300	-
- <i>Phải thu Bảo hiểm xã hội</i>	9.835.006	-	59.851.455	-
- <i>Phải thu tạm ứng cổ tức</i>	-	-	416.670.000	-
- <i>Phải thu Ông Lại Lê Huy</i>	101.944.656	(101.944.656)	101.944.656	(101.944.656)
- <i>Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn</i>	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- <i>Phải thu Ông Vũ Văn Hải</i>	225.574.434	(225.574.434)	225.574.434	(225.574.434)
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	168.173.306	(144.488.258)	190.965.258	(144.488.258)
	1.083.757.338	(647.563.898)	1.297.758.675	(647.563.898)

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 - Vinaconex	2.345.023.810	-	2.345.023.810	-
Các đối tượng khác	18.317.254.026	59.217.470	18.704.884.389	5.317.082.682
	20.662.277.836	59.217.470	21.049.908.199	5.317.082.682

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.224.150.323	-	7.146.438.416	-
Công cụ, dụng cụ	3.365.452.724	-	3.604.963.496	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	488.371.409	-	989.459.945	-
Thành phẩm ^[*]	14.708.986.880	(1.488.143.394)	14.318.680.356	-
Hàng hoá	10.244.847.924	-	10.061.219.234	-
Hàng gửi đi bán	533.653.438	-	1.004.001.792	-
	35.565.462.698	(1.488.143.394)	37.124.763.239	-

[*] Tại 31/12/2015, Công ty đang trích lập dự phòng 100% giá trị đối với các loại hàng hóa mất phẩm chất, khó tiêu thụ, tồn đọng từ năm 2005.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50.177.970.566	118.876.652.456	1.955.729.826	278.708.873	171.289.061.721
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.178.291.289	2.502.056.811	-	-	4.680.348.100
Số dư cuối năm	52.356.261.855	121.378.709.267	1.955.729.826	278.708.873	175.969.409.821
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.022.706.254	101.453.726.332	1.857.598.182	129.389.483	122.463.420.251
- Khấu hao trong năm	1.899.068.607	5.946.065.257	44.292.319	55.173.219	7.944.599.402
Số dư cuối năm	20.921.774.861	107.399.791.589	1.901.890.501	184.562.702	130.408.019.653
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	31.155.264.312	17.422.926.124	98.131.644	149.319.390	48.825.641.470
Tại ngày cuối năm	31.434.486.994	13.978.917.678	53.839.325	94.146.171	45.561.390.168

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.930.695.245 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.011.487.073 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ giá trị tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý. Trong đó: Nguyên giá cuối năm 245.500.000 VND, hao mòn lũy kế cuối năm 155.475.000 VND và khấu hao trong năm 26.975.000 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.211.696.823	796.150.328
- Gia công xe vận chuyển bột	354.896.569	299.623.397
- Nâng cấp nhà đồ rót 4	856.800.254	-
- Gia công lắp đặt băng khuôn	-	496.526.931
Mua sắm tài sản cố định	310.417.700	58.500.000
- Xe trợ khí lật khuôn bột liền	310.417.700	-
- Phần mềm quản lý	-	58.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	107.724.376
- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng và khu văn phòng	-	107.724.376
	1.522.114.523	962.374.704

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị thương hiệu Viglacera ^[*]	1.280.823.291	1.830.532.861
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.929.450.863	3.189.751.640
	4.210.274.154	5.020.284.501

[*] Giá trị thương hiệu Viglacera phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 về việc Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty cổ phần Nội Thương Bắc	1.987.268.153	1.987.268.153	1.901.549.049	1.901.549.049
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.056.688.425	2.056.688.425	2.356.817.966	2.356.817.966
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.517.608.026	6.517.608.026	8.481.584.888	8.481.584.888
	10.561.564.604	10.561.564.604	12.739.951.903	12.739.951.903
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	3.313.087.142	3.313.087.142	3.683.216.683	3.683.216.683

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.444.086.519	7.613.756.617	22.290.106.016	-	767.737.120
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	22.392.922	22.392.922	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.175.577.625	658.422.182	1.935.063.841	101.064.034	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	297.490.501	747.368.521	1.032.999.415	-	11.859.607
Thuế tài nguyên	-	-	23.470.800	23.470.800	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7.264.351.714	2.547.148.018	9.811.499.732	-	-
Các loại thuế khác	-	119.311.768	69.910.243	189.222.011	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	-	-	-	145.357.000	-
	145.357.000	24.300.818.127	11.682.469.303	35.304.754.737	246.421.034	779.596.727

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(M) SC 10/11

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	222.843.689	141.928.307
Chi phí phải trả nhà cung cấp chưa có hóa đơn	452.126.537	658.362.477
	674.970.226	800.290.784

15. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	874.116.754	837.117.495
Các khoản phải trả, phải nộp khác	573.739.734	470.373.189
- Phải trả Kinh phí đào tạo	196.291.412	196.291.412
- Phải trả Ông Nguyễn Hải Tùng	24.281.390	84.281.390
- Phải trả tạm ứng	165.492.709	17.433.000
- Phải trả, phải nộp khác	187.674.223	172.367.387
	1.447.856.488	1.307.490.684
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	57.000.000	57.000.000
	57.000.000	57.000.000

6. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	47.142.978.817	47.142.978.817	144.454.651.734	166.561.947.464	25.035.683.087	25.035.683.087
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long ^[1]	19.439.035.251	19.439.035.251	47.996.682.013	61.971.756.868	5.463.960.396	5.463.960.396
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ^[2]	-	-	44.684.422.723	25.780.306.532	18.904.116.191	18.904.116.191
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.759.704.316	7.759.704.316	-	7.759.704.316	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19.341.632.750	19.341.632.750	51.462.546.998	70.804.179.748	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân ^[3]	602.606.500	602.606.500	311.000.000	246.000.000	667.606.500	667.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera ^[4]	-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	47.142.978.817	47.142.978.817	160.454.651.734	166.561.947.464	41.035.683.087	41.035.683.087
Vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera ^[4]	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera ^[4]	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Choán đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Choán đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000

Thông tin các khoản vay ngắn hạn:

[¹] Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1206/HĐTD - CNTL ngày 12/06/2015 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng hạn mức cấp tín dụng: 27.000.000.000 VND;
- Mục đích vay vốn: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất thay đổi trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng Tài sản;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2015: 5.463.960.396 VND.

[²] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 743/2015-HĐTDHM/NHCT124 - SUVIGLACERATT ngày 20/08/2015 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam – Chi nhánh Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng hạn mức cấp tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Lãi suất: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2015: 18.904.116.191 VND.

[³] Vay huy động vốn các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động; Lãi suất quy định theo Thông báo về việc huy động vốn của Công ty theo từng thời kỳ; Lãi suất hiện tại: 14,2%/năm. Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2015: 667.606.500 VND.

Thông tin các khoản vay dài hạn:

[⁴] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐVV-VIG ngày 26/10/2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Ứng trước tiền hàng;
- Thời hạn vay: Tối đa 13 tháng;
- Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- Lãi suất cho vay quá hạn: 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 20.000.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ tới là 16.000.000.000 VND.

1
1011
CỔ
TRÁCH
HÃNG
HOA

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu				Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND					
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	217.081.330	17.003.038.939			
Đãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.785.630.085			6.785.630.085
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(750.000.000)			(750.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(130.500.000)			(130.500.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(511.585.927)			(511.585.927)
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	5.610.625.488	22.396.583.097			
Đãi trong năm	-	-	-	-	-	5.641.423.009			5.641.423.009
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(416.670.000)			(416.670.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(114.400.000)			(114.400.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(138.000.000)			(138.000.000)
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	1.419.218.835	66.716.000	300.022.774	10.582.978.497	27.368.936.106			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/STT-HĐQT ngày 30/03/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

Tỷ lệ %	Số tiền VND
	6.026.143.869
2,3%	138.000.000
1,9%	114.400.000
6,9%	416.670.000

Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi
Trả thù lao Hội đồng quản trị
Lết quả kinh doanh sau thuế
Chia cổ tức



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015
	VND	%	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	9.444.400.000	62,96%	9.444.400.000
Vốn góp của cổ đông khác	5.555.600.000	37,04%	5.555.600.000
Cộng	15.000.000.000	100%	15.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	15.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	416.670.000	750.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>416.670.000</i>	<i>750.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.004.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	300.022.774	300.022.774
	300.022.774	300.022.774

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	729,50	753,29

C.T.
U HAN
TOA
C
1-TP

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	197.014.041.793	187.477.833.202
- <i>Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện</i>	64.836.818.629	48.833.068.554
- <i>Doanh thu bán thành phẩm bột, chậu rửa</i>	132.177.223.164	138.644.764.648
Doanh thu khác	-	14.492.394.000
	197.014.041.793	201.970.227.202
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	194.971.086.932	201.190.830.748

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	225.921.263	203.672.228
	225.921.263	203.672.228

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	196.788.120.530	187.274.160.974
- <i>Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện</i>	64.836.818.629	48.833.068.554
- <i>Doanh thu bán thành phẩm bột, chậu rửa</i>	131.951.301.901	138.441.092.420
Doanh thu khác	-	14.492.394.000
	196.788.120.530	201.766.554.974

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	171.230.026.000	169.795.684.862
- <i>Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện</i>	64.712.202.700	49.804.375.827
- <i>Giá vốn bán thành phẩm bột, chậu rửa</i>	106.517.823.300	119.991.309.035
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.488.143.394	(765.059.650)
	172.718.169.394	169.030.625.212

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.800.573	24.887.536
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.747.102	2.286.435
	19.547.675	27.173.971



24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.913.450.431	5.171.934.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.711.479	5.100.267
	3.920.161.910	5.177.035.206

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.583.668.277	1.372.119.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.043.000	440.910.000
	2.069.711.277	1.813.029.465

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.873.759.085	2.896.085.721
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	182.659.546	126.362.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	825.182.667	720.634.630
Thuế, phí và lệ phí ^[*]	1.830.092.369	4.061.247.389
Chi phí dự phòng	4.870.234.849	9.300.975.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.636.658	197.092.913
Chi phí khác bằng tiền	1.439.877.315	1.090.638.696
	12.340.442.489	18.393.037.766

[*] Trong năm 2014 phát sinh khoản điều chỉnh bổ sung tiền thuê đất theo đơn giá mới của Sở Tài Chính Hà Nội với số tiền 2.061.041.356 VND.

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ xử lý công nợ phải trả ^[*]	488.886.821	17.050.000
Các khoản khác	152.902.192	104.595.437
	641.789.013	121.645.437

[*] Tăng thu nhập khác các khoản công nợ xác định không phải trả theo Biên bản thanh tra thuế ngày 20/10/2015.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	90.277.465	403.979.303
Lãi chậm nộp BHXH	8.602.328	166.313.405
Các khoản khác	2.247.164	800.000
	101.126.957	571.092.708

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.299.845.191	(7.561.839.975)
Các khoản điều chỉnh tăng	98.879.793	3.890.249.975
- Điều chỉnh số liệu quyết toán theo biên bản thanh tra thuế	-	3.319.957.267
- Các khoản tiền phạt	98.879.793	570.292.708
Chuyển lỗ từ năm trước	(3.671.590.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.727.134.984	(3.671.590.000)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	599.969.696	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	58.452.486	403.979.303
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.030.653.685	737.534.534
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.030.653.685)	(110.860.152)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	658.422.182	1.030.653.685
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	14.492.394.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	14.492.394.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	144.923.940
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	144.923.940	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(904.410.156)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(759.486.216)	144.923.940
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(101.064.034)	1.175.577.625

111
CÔNG
CH NHẬP
NG KIẾ
AA
1 N KIẾ

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.641.423.009	6.785.630.085
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.641.423.009	6.785.630.085
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.761	4.524

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.731.810.366	37.964.993.410
Chi phí nhân công	39.957.753.413	32.997.152.835
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	17.269.049.663	20.030.036.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.971.574.402	7.841.750.164
Thuế, phí và lệ phí	1.830.092.369	4.061.247.389
Chi phí dự phòng	6.358.378.243	8.535.916.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.103.596.308	10.703.783.530
Chi phí khác bằng tiền	4.049.421.286	8.745.171.162
	121.271.676.050	130.880.051.042

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.906.449	-	1.099.443.512	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.112.680.011	(20.603.060.366)	30.601.376.821	(15.732.825.517)
Cộng	22.751.586.460	(20.603.060.366)	31.700.820.333	(15.732.825.517)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	45.035.683.087	47.142.978.817
Phải trả người bán, phải trả khác	12.066.421.092	14.104.442.587
Chi phí phải trả	674.970.226	800.290.784
Cộng	57.777.074.405	62.047.712.188

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.638.906.449	-	-	1.638.906.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	509.619.645	-	-	509.619.645
Cộng	2.148.526.094	-	-	2.148.526.094
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.099.443.512	-	-	1.099.443.512
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.868.551.304	-	-	14.868.551.304
Cộng	15.967.994.816	-	-	15.967.994.816



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	41.035.683.087	4.000.000.000	-	45.035.683.087
Phải trả người bán, phải trả khác	12.009.421.092	57.000.000	-	12.066.421.092
Chi phí phải trả	674.970.226	-	-	674.970.226
Cộng	53.720.074.405	4.057.000.000	-	57.777.074.405
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	47.142.978.817	-	-	47.142.978.817
Phải trả người bán, phải trả khác	14.047.442.587	57.000.000	-	14.104.442.587
Chi phí phải trả	800.290.784	-	-	800.290.784
Cộng	61.990.712.188	57.000.000	-	62.047.712.188

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bê tông, chậu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	193.511.754.368	180.725.369.664
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	1.455.132.564	20.464.933.865
Công ty Sứ Viglacera bình Dương	Cùng Công ty mẹ	4.200.000	
Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	527.219
Mua nguyên vật liệu, dịch vụ			
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	66.653.791.678	60.881.434.512
Công ty Cổ phần khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	981.512.340
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	58.683.000
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	18.675.250	-
Phí duy trì thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	416.670.000	440.910.000
Chi phí in lịch 2014			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	21.600.000	19.000.000
Cổ tức phải trả trong năm			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	472.220.000	472.220.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/105 VND	01/01/2015 VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	807.041	6.220.319.579
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Công ty mẹ	69.509.818	69.509.818
Tổng Công ty Viglacera	Cùng Công ty mẹ	490.036.420	3.147.095.913
Phải trả			
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	93.887.324	93.887.324
Công ty Cổ phần Bao bì má phanh Viglacera	Cùng Công ty mẹ	682.482.627	732.482.627
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.056.688.425	2.356.817.966
Công ty Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Công ty mẹ	200.691.236	200.691.236
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	279.337.530	299.337.530
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		545.865.705	742.201.945

3/11
 CÔNG
 NIỆM
 KIỂM
 HAS
 KIỂM -

66. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được điều chỉnh và phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
131	Phải thu khách hàng	26.156.522.233	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.303.618.146	3.147.095.913
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.147.095.913	133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	(3.147.095.913)
135	Các khoản phải thu khác	1.268.013.375	136	Phải thu ngắn hạn khác	1.297.758.675	29.745.300
158	Tài sản ngắn hạn khác	29.745.300	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(29.745.300)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	962.374.704	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	962.374.704	(962.374.704)
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25.060.304.343	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.300.818.127	962.374.704
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	15.000.000.000	(759.486.216)
417	Quỹ đầu tư phát triển	166.075.669	411a	- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	15.000.000.000	15.000.000.000
418	Quỹ dự phòng tài chính	133.947.105	418	Quỹ đầu tư phát triển	300.022.774	133.947.105
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.851.139.272	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.610.625.488	(133.947.105)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	(1.175.004.597)	759.486.216
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	6.785.630.085	(1.175.004.597)
						6.785.630.085
11	Giá vốn hàng bán	170.402.744.677	11	Giá vốn hàng bán	169.030.625.212	(1.372.119.465)
24	Chi phí bán hàng		25	Chi phí bán hàng	1.813.029.465	1.813.029.465
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.833.947.766	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.393.037.766	(440.910.000)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	904.410.156	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	144.923.940	(759.486.216)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục	
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	-
13	Tiền lãi vay đã trả	14	Tiền lãi vay đã trả	-
14	Thuế TNDN đã nộp	15	Thuế TNDN đã nộp	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	Tiền thu từ đi vay	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	Tiền trả nợ gốc vay	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ



Nguyễn Thế Anh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Kế toán trưởng kiêm người lập biểu